

giá bán thấp hơn giá quy định của bên giao đại lý thì đơn vị không đủ cơ sở để được hoàn thuế giá trị gia tăng.

III. HIỆU LỰC THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho việc kê khai nộp thuế giá trị gia tăng từ ngày 01 tháng 1 năm 2000.

Đối với các đơn vị do điều kiện, yêu cầu quản lý và hạch toán nếu không muốn sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, hoặc phiếu xuất kho gửi bán hàng đại lý mà sử dụng ngay hóa đơn giá trị gia tăng khi xuất hàng hóa cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương hoặc cho đại lý hoa hồng thì đơn vị sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng. Văn phòng chính của đơn vị và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng để kê khai nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi đóng trụ sở theo quy định điểm 1, Mục II, Phần C Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998 của Bộ Tài chính. Đơn vị phải đăng ký với cơ quan thuế trực tiếp quản lý về loại chứng từ sử dụng. Đơn vị chỉ được sử dụng một trong hai loại hóa đơn giá trị gia tăng hoặc phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, phiếu xuất kho gửi bán hàng đại lý khi xuất kho hàng hóa cho các đơn vị phụ thuộc ở khác địa phương hoặc đại lý hoa hồng.

Quy định việc sử dụng hóa đơn (hóa đơn bán hàng), phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hay phiếu xuất kho gửi bán hàng đại lý tại Thông tư này cũng áp dụng đối với các đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi xuất hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc hoặc xuất bán qua đại lý hoa hồng.

Các quy định trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ. Quy định về sử dụng hóa đơn, mã

số thuế, đăng ký nộp thuế áp dụng đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở khác tỉnh, thành phố; các đại lý hoa hồng vẫn thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày 27/6/1998, Thông tư số 175/1998/TT-BTC ngày 24/12/1998 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn hiện hành khác.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài chính để giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

PHẠM VĂN TRỌNG

THÔNG TƯ số 11/2000/TT-BTC ngày 01/2/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11/7/1998 của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn như sau:

*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Thông tư này chỉ hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn (sau đây gọi tắt là công ty chứng khoán) thành lập hợp pháp tại Việt Nam, được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép thực hiện một hoặc một số loại hình kinh doanh chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán chịu trách nhiệm hữu hạn về vốn và tài sản, về kết quả kinh doanh, có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và có trách nhiệm bảo toàn vốn của các cổ đông và thành viên góp vốn.

3. Công ty chứng khoán chịu sự quản lý tài chính của cơ quan tài chính nhà nước, có trách nhiệm thực hiện những quy định về quản lý tài chính hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan. Hạch toán kế toán và lập báo cáo quyết toán tài chính theo các chế độ kế toán hiện hành.

*Chương II***NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ****I. NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

1. Vốn điều lệ: Là số vốn do tất cả các thành viên góp và được ghi vào Điều lệ của công ty. Vốn điều lệ của công ty chứng khoán bao gồm:

1.1. Vốn góp thuộc sở hữu nhà nước.

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước do các doanh nghiệp nhà nước dùng để góp vốn dưới hình thức mua cổ phần của công ty chứng khoán cổ phần hoặc góp vốn đối với công ty chứng khoán trách

nhiệm hữu hạn. Số vốn này có thể bằng tiền, giá trị quyền sử dụng đất hay tiền thuê đất, giá trị tài sản khác.

- Phần lãi của các doanh nghiệp nhà nước góp vốn được để lại nhằm tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán (nếu có).

- Nguồn tích lũy của công ty chứng khoán qua việc trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp nhà nước tại công ty chứng khoán.

1.2. Vốn góp không thuộc sở hữu nhà nước:

- Vốn góp của các thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, vốn góp cổ phần của các cổ đông đối với công ty cổ phần.

- Phần tích lũy của công ty chứng khoán qua việc trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tương ứng với tỷ lệ vốn góp của các thành viên ngoài doanh nghiệp nhà nước.

- Lãi cổ phần, góp vốn được chia của các thành viên ngoài doanh nghiệp nhà nước để lại nhằm tăng vốn điều lệ của công ty chứng khoán (nếu có).

2. Vốn huy động của công ty chứng khoán bao gồm:

- Huy động vốn thông qua phát hành cổ phiếu (trừ công ty chứng khoán trách nhiệm hữu hạn);

- Huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu;

- Vay vốn của các tổ chức trong và ngoài nước;

- Nhận góp vốn liên kết và các hình thức khác.

3. Các nguồn vốn khác (vốn hình thành trong quá trình thanh toán, vốn ủy thác đầu tư, vốn tiếp nhận viện trợ...).

4. Các quỹ và lãi hình thành trong quá trình phân phối lợi nhuận.

Việc hình thành, huy động, quản lý và sử dụng các nguồn vốn của công ty chứng khoán phải thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và các quy định về hoạt động kinh doanh chứng khoán.

II. BẢO TOÀN VỐN ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Công ty chứng khoán phải tự bảo toàn vốn, bảo đảm an toàn cho các bên tham gia góp vốn, bảo đảm khả năng thanh toán trong quá trình hoạt động, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Việc bảo toàn vốn của các công ty chứng khoán được thực hiện thông qua các hình thức:

1. Lập quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Mục IV khoản 3 Chương II của Thông tư này.

2. Các khoản dự phòng được trích vào chi phí:

a) Dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo từng loại chứng khoán được trích như sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho năm kế hoạch	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm 31/12 năm báo cáo	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá đóng cửa ngày 31/12 (hoặc giá đóng cửa gần nhất nếu ngày 31/12 không phải là ngày giao dịch)
---	---	--	---	---	---	--

- Công ty chứng khoán phải lập dự phòng riêng cho từng loại chứng khoán bị giảm giá và được tổng hợp làm căn cứ hạch toán vào chi phí hoạt động của công ty.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính vào chi phí hoạt động của năm báo cáo để ghi nhận trước giá trị các khoản tổn thất có thể xảy ra trong năm sau, giúp cho công ty có nguồn tài chính bù đắp các khoản tổn thất có thể xảy ra trong năm sau nhằm bảo toàn vốn kinh doanh.

- Công ty chứng khoán phải hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán vào thu nhập của công ty. Việc hoàn nhập dự phòng đã lập và lập dự phòng

mới được tiến hành tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

b) Dự phòng rủi ro trong thanh toán, mức trích bằng 0,1% trên tổng số giá trị thanh toán.

3. Mua bảo hiểm tài sản và các loại hình bảo hiểm cần thiết khác cho hoạt động của công ty chứng khoán.

III. QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

1. Doanh thu của công ty chứng khoán bao gồm các khoản sau:

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh:

- Thu phí hoa hồng môi giới chứng khoán;

- Các khoản lãi kinh doanh chứng khoán;

- Thu phí quản lý danh mục đầu tư;

- Thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành;

- Thu phí tư vấn đầu tư chứng khoán;

- Thu phí lưu ký chứng khoán;

- Thu phí giao dịch chứng khoán;

- Cổ tức và lãi nhận được từ các chứng khoán do công ty sở hữu.

b) Doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và các khoản thu từ hoạt động tài chính khác.

c) Doanh thu từ các hoạt động khác:

- Thu từ cho thuê tài sản;

- Các khoản thu tiền phạt, nợ đã xóa nay thu hồi được, thu hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích năm trước nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết, thanh lý, nhượng bán tài sản và các khoản thu khác.

2. Chi phí của công ty chứng khoán.

a) Chi phí kinh doanh chứng khoán:

- Phí thành viên Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty chứng khoán là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán);

- Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty chứng khoán phát hành chứng khoán niêm yết trên Trung tâm giao dịch chứng khoán);

- Phí lưu ký cổ phiếu, trái phiếu;

- Phí giao dịch chứng khoán;

- Chi phí đại lý phát hành chứng khoán;

- Phí niêm yết lại cổ phiếu, trái phiếu;

- Phí rút cổ phiếu, trái phiếu;

- Phí chuyển khoản cổ phiếu, trái phiếu;

- Phí ký gửi cổ phiếu, trái phiếu;

- Phí sử dụng hệ thống thiết bị của Trung tâm giao dịch chứng khoán;

- Bưu điện phí, bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cố định, mua sắm công cụ lao động, công tác phí, bốc vác vận chuyển, chi nghiệp vụ kho quỹ, chi phí cho việc thanh tra, kiểm toán;

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị và các khoản chi phí khác thực hiện theo quy định: trong 2 năm đầu mới thành lập, mức chi không quá 7% trên tổng chi phí, từ năm thứ ba trở đi không quá 5% trên tổng chi phí;

- Chi khấu hao tài sản cố định;

- Chi phí vật liệu, dụng cụ;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi lương và các khoản có tính chất lương theo chế độ hiện hành và do Hội đồng quản trị quy định;

- Các khoản trích nộp theo quy định của Nhà nước như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn.

b) Chi phí hoạt động tài chính:

- Chi trả lãi tiền vay;

- Chi trả lãi trái phiếu;

- Chi phí di thuê tài sản dùng trong hoạt động kinh doanh;

- Các khoản chi khác.

c) Chi nộp các khoản thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

d) Các khoản chi hợp lệ, hợp lý khác:

- Các khoản chi phí dự phòng theo quy định tại Mục II, Chương II của Thông tư này.

- Chi phí để thu các khoản phạt theo chế độ quy định;

- Chi phí trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định;

- Chi đào tạo nghiệp vụ;

- Chi trang phục giao dịch, chi bảo hộ lao động;

- Chi ăn ca, mức chi không vượt quá mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước;

- Chi thanh lý, nhượng bán tài sản;

- Chi bảo hiểm tài sản và các loại bảo hiểm cần thiết khác;

- Đóng niên liễm hiệp hội do công ty chứng khoán tham gia;

- Các khoản chi phí khác.

3. Công ty chứng khoán không được hạch toán vào chi phí các khoản sau:

- Các khoản thiệt hại đã được Chính phủ trợ cấp hoặc bên gây thiệt hại, cơ quan bảo hiểm đền bù;

- Các khoản chi phạt do vi phạm hành chính, vi phạm môi trường, phạt nợ vay quá hạn, phạt vi phạm chế độ tài chính và các vi phạm khác;

- Chi phí đi công tác nước ngoài vượt định mức do Hội đồng quản trị quy định;
- Các khoản chi từ quỹ phúc lợi, khen thưởng;
- Các khoản trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất, chi từ thiện;
- Chi ủng hộ đoàn thể, xã hội, cơ quan khác, trừ các khoản chi hỗ trợ giáo dục cho bên ngoài như: đóng góp vào Quỹ khuyến học, giúp đỡ học sinh tàn tật;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định;
- Các khoản chi thuộc nguồn kinh phí khác dài hạn.

IV. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Lợi nhuận của công ty chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa Tổng doanh thu (-) Tổng chi phí (bao gồm các khoản thuế theo luật định). Lợi nhuận phát sinh còn bao gồm lợi nhuận năm trước phát hiện trong năm và được trừ đi khoản lỗ theo quy định hiện hành đã được xác định trong quyết toán năm.

Lợi nhuận thực hiện trong năm của công ty chứng khoán sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định được phân phối theo thứ tự sau:

1. Khấu trừ các khoản tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, phạt nợ vay quá hạn, phạt vi phạm chế độ kế toán thống kê, phạt vi phạm hợp đồng kinh tế (sau khi bù trừ số thu phạt < số bị phạt), các khoản chi phí hợp lệ được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp;
2. Khấu trừ các khoản lỗ chưa được tính vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp;
3. Sau khi trừ đi các khoản trên đây, lợi nhuận còn lại (coi như 100%) được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lãi ròng hàng năm. Quỹ này được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của công ty chứng khoán;
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc bằng 5%. Quỹ này được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của công ty chứng khoán;
- Chia lợi tức cổ phần đối với công ty chứng khoán cổ phần (hoặc chia lãi đối với công ty chứng khoán trách nhiệm hữu hạn) theo mức vốn tham gia của các cổ đông hoặc thành viên góp vốn;
- Trích lập các quỹ khác.

V. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CÁC QUỸ

1. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: sử dụng để bổ sung tăng thêm vốn điều lệ, mở rộng hoạt động kinh doanh.
2. Quỹ dự trữ bắt buộc: sử dụng để đảm bảo tính an toàn cho công ty chứng khoán, xử lý các trường hợp bất khả kháng.
Công ty chứng khoán không được sử dụng các quỹ trên đây để trả lợi tức cổ phần.
3. Các quỹ khác: sử dụng theo quy định của Hội đồng quản trị phù hợp với Nghị quyết thường niên của Đại hội cổ đông.

Chương III

CÔNG TÁC KẾ TOÁN - THỐNG KÊ - KIỂM TOÁN

1. Năm tài chính của công ty chứng khoán bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Công ty chứng khoán có trách nhiệm hạch toán kế toán, báo cáo tài chính theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành của Nhà nước.

3. Hàng năm, công ty chứng khoán phải thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán do một công ty kiểm toán độc lập thực hiện sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Công ty chứng khoán có trách nhiệm lập và gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính, cơ quan thuế, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo định kỳ quý, năm. Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 15 ngày của quý tiếp theo; báo cáo năm được gửi chậm nhất 45 ngày sau khi kết thúc năm.

a) Báo cáo năm của công ty chứng khoán bao gồm các tài liệu sau đây:

- Báo cáo tình hình hoạt động năm.
- Các báo cáo tài chính bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
 - + Báo cáo nguồn vốn và sử dụng vốn;
 - + Báo cáo trích lập và sử dụng các quỹ, phân phối lợi tức cổ phần.

b) Báo cáo hàng quý bao gồm các tài liệu sau:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Báo cáo nguồn vốn và sử dụng vốn.

5. Kết thúc năm tài chính, trong thời hạn 45 ngày, công ty chứng khoán phải thực hiện công khai tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán độc lập xác nhận.

6. Tùy theo tình hình cụ thể, hàng năm, Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra quyết toán tài chính năm đối với công ty chứng khoán nếu thấy cần thiết.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực kể ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, báo cáo kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét xử lý./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

BỘ THƯƠNG MẠI

THÔNG TƯ số 01/2000/TM-BTM ngày 17/1/2000 bổ sung Thông tư số 26/1999/TT-BTM ngày 19/8/1999 của Bộ Thương mại về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài.

Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài, Thông tư số 18/1998/TT-BTM ngày 28/8/1998 và Thông tư số 26/1998/TT-BTM ngày 19/8/1999 của Bộ Thương mại hướng dẫn thi hành Nghị định nói trên;

Căn cứ tính đặc thù của doanh nghiệp chế xuất được thành lập và hoạt động theo Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ;

Bộ Thương mại hướng dẫn bổ sung Thông tư số 26/1998/TT-BTM ngày 19/8/1999 của Bộ Thương